Chi tiết mã HS 3307.41.90

Mã HS	3307.41.90
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng / - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: / - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:56:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33074190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4986
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4986
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4986
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4881
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4842
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4842
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4842
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4842
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4842
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4842
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4886
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4886
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4886
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4886

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4886
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4886
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E4884
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F4884
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4884
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4884
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4884
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4884
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4884
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4848
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4844
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4844
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4844
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4844
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4844
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4844
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4853
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4853
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4853
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4853
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4853
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4853
VCFTA	2022	2022	6	VC!D4891
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4891
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4891
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4891
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4891
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D4888
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E4888
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F4888
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4888
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4888
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4888
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4896
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4896
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4896
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4896
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4896
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4896
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4867
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4867
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4867
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4867
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4867
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4867
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4869
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4869
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4869
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4869
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4869
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4867
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4867
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4867
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4867
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4867
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4867
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4867
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4888
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4888
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4888
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4888
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4888
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4888
RCEP B	2022	2022	18	B!D4888
RCEP B	2023	2023	16	B!E4888
RCEP B	2024	2024	14	B!F4888
RCEP B	2025	2025	12	B!G4888
RCEP B	2026	2026	10	B!H4888
RCEP B	2027	2027	8	B!I4888
RCEP C	2022	2022	18	C!D4888
RCEP C	2023	2023	16	C!E4888
RCEP C	2024	2024	14	C!F4888
RCEP C	2025	2025	12	C!G4888
RCEP C	2026	2026	10	C!H4888
RCEP C	2027	2027	8	C!I4888
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4888

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4888
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4888
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4888
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4888
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4888
RCEP E	2022	2022	18	E!D4891
RCEP E	2023	2023	16	E!E4891
RCEP E	2024	2024	14	E!F4891
RCEP E	2025	2025	12	E!G4891
RCEP E	2026	2026	10	E!H4891
RCEP E	2027	2027	8	E!I4891
RCEP F	2022	2022	18	F!D4888
RCEP F	2023	2023	16	F!E4888
RCEP F	2024	2024	14	F!F4888
RCEP F	2025	2025	12	F!G4888
RCEP F	2026	2026	10	F!H4888
RCEP F	2027	2027	8	F!I4888
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F4504
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G4504
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H4504
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I4504

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3307.41 có 2 dòng thuế; dòng 3307.41.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3307.41.10 Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3307.41.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3307.41.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4986), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.